

3. 調査票の目次・全体像・原票

藤倉哲郎

目次

第 I 部 個人情報

I-1. 基本情報（氏名、生年、結婚年、出生地、現住地、同居有無、没年）

I-2. 教育情報

I-3. 職業情報

第 II 部 世帯情報

II. 現在の土地情報

II-1. 所有権のある土地

II-2. 宅地及び非農地の売買

II-3. 農地の変動（2016 年から 2024 年 8 月時点まで）

II-4. 農地利用の現状（2024 年 8 月時点）

III. 家族経済

III-1. 農業

A. 稲

B. 野菜

C. 落花生

D. 他の作物

E. 農業機械化の状況

F. 養豚

G. 牛・水牛飼育

H. 養鶏

I. 養魚

III-2. 非農業

J. 家族経営・サービス

K. 他の収入

IV. 生活水準

L. 住宅

M. 生活

N. 医療

O. 保険

P. 金融

Q. 社交・趣味・娯楽

調査票の全体像

第一部 個人情報

STT ID

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà: _____

Họ và tên chủ hộ: _____

Người trả lời phỏng vấn: _____

Người phỏng vấn: _____

Thời gian phỏng vấn: Từ _____ giờ _____ phút
Đến _____ giờ _____ phút
Ngày _____ tháng _____ năm 2024

Thành viên nhóm phỏng vấn: _____

Phần I: Thông Tin Cá Nhân

p.3~4 夫婦情報

Chương 1: HỌ TÊN

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên: _____ Sinh năm: _____ Giới tính: _____ Nơi sinh: _____
Đang ở: _____
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (giao diện)

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông: ☒ Năm phổ thông: _____
Giáo dục đại học: ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học
Nghề nghiệp: _____
Thời gian học: _____
Đã học: _____
Đã học: _____
Đã học: _____

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể: _____
☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ Thương nhân ☐ Công nhân ☐ Công nhân
☐ Giáo viên ☐ Kỹ thuật viên ☐ Kỹ thuật viên ☐ Kỹ thuật viên

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh/tiểu học ☐ Tiểu học/một cấp ☐
☐ Có việc ☐ Không có việc ☐ Không có việc ☐ Không có việc

Việc làm việc ☐ Tự do (không có chủ nhân) ☐ Chủ nhân xuất thân (có chủ nhân)
☐ Làm thuê ☐ Làm thuê ☐ Không có việc ☐ Không có việc

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ
Thị trấn dân cư: ☐ Trường hợp (không có chủ hộ) ☐ Trường hợp (không có chủ hộ)
☐ Không trường hợp, nay chủ hộ sống khác nơi ở ☐ Không có

Mức thu nhập cá nhân (trên tổng thu nhập hộ gia đình)
Tỷ lệ: _____
Tỷ lệ: _____
Tỷ lệ: _____

実際に印字されるのはデータベースから情報が得られる構成員を主とする世帯毎 8~16 ページ分。

p.5~8 夫婦の両親情報

Chương 2: HỌ TÊN

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên: _____ Sinh năm: _____ Giới tính: _____ Nơi sinh: _____
Đang ở: _____
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (giao diện)

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông: ☒ Năm phổ thông: _____
Giáo dục đại học: ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học
Nghề nghiệp: _____
Thời gian học: _____
Đã học: _____
Đã học: _____
Đã học: _____

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể: _____
☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ Thương nhân ☐ Công nhân ☐ Công nhân
☐ Giáo viên ☐ Kỹ thuật viên ☐ Kỹ thuật viên ☐ Kỹ thuật viên

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh/tiểu học ☐ Tiểu học/một cấp ☐
☐ Có việc ☐ Không có việc ☐ Không có việc ☐ Không có việc

Việc làm việc ☐ Tự do (không có chủ nhân) ☐ Chủ nhân xuất thân (có chủ nhân)
☐ Làm thuê ☐ Làm thuê ☐ Không có việc ☐ Không có việc

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ
Thị trấn dân cư: ☐ Trường hợp (không có chủ hộ) ☐ Trường hợp (không có chủ hộ)
☐ Không trường hợp, nay chủ hộ sống khác nơi ở ☐ Không có

Mức thu nhập cá nhân (trên tổng thu nhập hộ gia đình)
Tỷ lệ: _____
Tỷ lệ: _____
Tỷ lệ: _____

p.9~28 子とその配偶者、孫、その他の成員の情報

Chương 3: HỌ TÊN

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên: _____ Sinh năm: _____ Giới tính: _____ Nơi sinh: _____
Đang ở: _____
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (giao diện)

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông: ☒ Năm phổ thông: _____
Giáo dục đại học: ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học
Nghề nghiệp: _____
Thời gian học: _____
Đã học: _____
Đã học: _____
Đã học: _____

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể: _____
☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ Thương nhân ☐ Công nhân ☐ Công nhân
☐ Giáo viên ☐ Kỹ thuật viên ☐ Kỹ thuật viên ☐ Kỹ thuật viên

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh/tiểu học ☐ Tiểu học/một cấp ☐
☐ Có việc ☐ Không có việc ☐ Không có việc ☐ Không có việc

Việc làm việc ☐ Tự do (không có chủ nhân) ☐ Chủ nhân xuất thân (có chủ nhân)
☐ Làm thuê ☐ Làm thuê ☐ Không có việc ☐ Không có việc

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ
Thị trấn dân cư: ☐ Trường hợp (không có chủ hộ) ☐ Trường hợp (không có chủ hộ)
☐ Không trường hợp, nay chủ hộ sống khác nơi ở ☐ Không có

Mức thu nhập cá nhân (trên tổng thu nhập hộ gia đình)
Tỷ lệ: _____
Tỷ lệ: _____
Tỷ lệ: _____

第二部 世帯単位の情報

STT ID

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà: _____

Họ và tên chủ hộ: _____

Người trả lời phỏng vấn: _____

Người phỏng vấn: _____

Thời gian phỏng vấn: Từ _____ giờ _____ phút
Đến _____ giờ _____ phút
Ngày _____ tháng _____ năm 2024

Thành viên nhóm phỏng vấn: _____

Phần II: Thông Tin Hộ Gia Đình

8. Số nhân khẩu

8-1. Ông/bà có số hộ khẩu (thị trấn, thị trấn, thị trấn) _____
☐ Có hộ khẩu ☐ Không

8-2. Ông/bà có hộ khẩu (thị trấn, thị trấn, thị trấn) _____
☐ Có hộ khẩu ☐ Không

8-3. Ông/bà có hộ khẩu (thị trấn, thị trấn, thị trấn) _____
☐ Có hộ khẩu ☐ Không

9. Đồ có nhân khẩu (trên 5 triệu đồng)

9-1. Ông/bà có số tiền (trên 5 triệu đồng) _____
đến nay không _____
đến nay không _____
đến nay không _____

9-2. Ông/bà có số tiền (trên 5 triệu đồng) _____
đến nay không _____
đến nay không _____
đến nay không _____

10. Việc cộng, trừ

Ông/bà có số tiền (trên 5 triệu đồng) _____
đến nay không _____
đến nay không _____
đến nay không _____

11. Việc cộng, trừ

Ông/bà có số tiền (trên 5 triệu đồng) _____
đến nay không _____
đến nay không _____
đến nay không _____

21 ページ。全ページ印字の上、新規に聞き取りを実施。

STT

ID

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà:

Họ và tên chủ hộ:

Người trả lời phỏng vấn:

Người phỏng vấn:

Thời gian phỏng vấn: Từ giờ phút
Đến giờ phút
Ngày tháng năm 2024

Thành viên nhóm phỏng vấn:

Phần I: Thông Tin Cá Nhân

I. Thông tin cá nhân

I-1. Thông tin cơ bản

Trước hết xác nhận thành viên gia đình và ai là đối tượng điều tra

Quan hệ với chủ hộ	Check: Người trả lời là ai?	Check: Chủ hộ là ai?	Đối tượng điều tra	
Chồng:	☐	☐	1	→ p.3
Vợ:	☐	☐	1	→ p.4
Bố chồng:	☐	☐	1	→ p.5
Mẹ chồng:	☐	☐	1	→ p.6
Bố vợ:	☐	☐	1	→ p.7
Mẹ vợ:	☐	☐	1	→ p.8
Con 1:	☐	☐		Khi trường hợp: +Nhập khẩu chủ hộ sau khi 2016 (vd: sinh ra, lấy chồng/vợ) +Thành viên mà chưa được nắm thông tin (bao gồm thành viên không còn trong hộ nữa) → Thêm vào đối tượng (thêm trang mới)
	☐	☐		
Con 2:	☐	☐		
	☐	☐		
Con 3:	☐	☐		
	☐	☐		
Con 4:	☐	☐		Khi trường hợp: +Ở chung với chủ hộ (vd: cháu, con nuôi, anh chị em chủ hộ...v.v.) +Thành viên tạm vắng (vd: cháu học xa, đi làm xa, đi bộ đội...v.v.) → Thêm vào đối tượng (thêm trang mới)
	☐	☐		
Con 5:	☐	☐		
	☐	☐		
Con 6:	☐	☐		
	☐	☐		
Cháu:	tên bố:			Khi trường hợp: +Ở chung với chủ hộ (vd: cháu, con nuôi, anh chị em chủ hộ...v.v.) +Thành viên tạm vắng (vd: cháu học xa, đi làm xa, đi bộ đội...v.v.) → Thêm vào đối tượng (thêm trang mới)
Cháu:	tên bố:			
Cháu:	tên bố:			
:				
:				
:				
:				
:				
:				
:				

Chồng

#N/A

Tên

I-1.Thông tin cơ bản

Họ tên		Sinh năm		Năm kết hôn	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện		Xã	
Đang ở	Tỉnh	Huyện		Xã	

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2.Thông tin giáo dục
 Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

 Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

 Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

 Tên trường

 Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?
☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?
I-3.Thông tin nghề nghiệp**Nghề nghiệp cụ thể:**

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> | |

Tình hình lao động

- | | | |
|---|---|--|
| ☐ Thất nghiệp | ☐ Học sinh / sinh viên | ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ |
| ☐ Có việc | ☐ Nội trợ | ☐ Đi nghĩa vụ quân sự |
| ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓ <input type="text"/> | | |

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|--|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình |
| ☐ Khác (ghi cụ thể)→ <input type="text"/> | |

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

 Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

 Tên cơ sở

 Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

 Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Vợ

#N/A

Tên

I-1.Thông tin cơ bản

Họ tên		Sinh năm		Năm kết hôn	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện		Xã	
Đang ở	Tỉnh	Huyện		Xã	

☐ Ở chung
☐ Không ở chung
☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2.Thông tin giáo dục
 Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

 Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

 Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

 Tên trường

 Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?
☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?
I-3.Thông tin nghề nghiệp**Nghề nghiệp cụ thể:**

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> | |

Tình hình lao động

- | | | |
|---|---|--|
| ☐ Thất nghiệp | ☐ Học sinh / sinh viên | ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ |
| ☐ Có việc | ☐ Nội trợ | ☐ Đi nghĩa vụ quân sự |
| ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓ <input type="text"/> | | |

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|--|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình |
| ☐ Khác (ghi cụ thể)→ <input type="text"/> | |

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

 Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

 Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

 Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Bố chồng

#N/A

I-1.Thông tin cơ bản

Nơi sinh	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm
Đang ở	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất) ※Ngoài xã thì không cần

↓ Trường hợp sinh ra trong xã Thành Lợi

Họ tên	Sinh năm	Năm kết hôn
--------	----------	-------------

I-2.Thông tin giáo dục

Không cần hỏi

↓ Trường hợp đang ở trong xã Thành Lợi

I-3.Thông tin nghề nghiệp**Nghề nghiệp cụ thể:**

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> | |

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|---|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình |
| ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> |

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõTên cơ sở

- | | | | | |
|----------|--|--|---|---------------------------------------|
| Địa điểm | ☐ Tại nhà | ☐ Trong Làng Bách Cốc | ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) | ☐ Bên Đường 10 |
| | ☐ Nơi khác trong xã | ☐ Khu công nghiệp | ☐ Trong huyện Vụ Bản | |
| | ☐ Tp.Nam Định | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | <input type="text"/> | |

↓ **Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)**Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Mẹ chồng #N/A

I-1.Thông tin cơ bản

Nơi sinh	Tỉnh		Huyện		Xã		Xóm	
Đang ở	Tỉnh		Huyện		Xã		Xóm	

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất) ※Ngoài xã thì không cần

↓ Trường hợp sinh ra trong xã Thành Lợi

Họ tên Sinh năm Năm kết hôn

I-2.Thông tin giáo dục

Không cần hỏi

↓ Trường hợp đang ở trong xã Thành Lợi

I-3.Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Con 1 #N/A

Con 1

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên			Giới tính		Sinh năm		Năm kết hôn		Số người cháu	
Nơi sinh	Tỉnh		Huyện		Xã		Xóm			
Đang ở	Tỉnh		Huyện		Xã		Xóm			

☐ Ở chung
 ☐ Không ở chung
 ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

#N/A

#N/A

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông → Năm phổ thông(0~12)

 Đi bộ đội từ năm

 →

 tháng

Giáo dục khác
 ☐ Không học
 ☐ Trung học
 ☐ Cao đẳng
 ☐ Đại học

☐ Học nghề
 ☐ Bổ túc
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Ngành học

 Thời gian học: từ năm

 đến năm

Tên trường

Địa điểm
 ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?

☐ Ngoài tỉnh → Tỉnh, TP nào?

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân
 ☐ Công nhân
 ☐ thợ xây / hàn
 ☐ Cơ khí
- ☐ Sửa xe / máy
 ☐ Buôn bán
 ☐ Nhân viên văn phòng
 ☐ Nhân viên quản lý
- ☐ Giáo viên
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động
☐ Thất nghiệp
 ☐ Học sinh / sinh viên
 ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ

☐ Có việc
 ☐ Nội trợ
 ☐ Đi nghĩa vụ quân sự
 ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người)
 ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
- ☐ Làm ăn lương
 ☐ Lao động gia đình
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc
 ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên)
 ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)

☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ
 ☐ Không rõ

Tên cơ sở

Địa điểm
 ☐ Tại nhà
 ☐ Trong Làng Bách Cốc
 ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)
 ☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã
 ☐ Khu công nghiệp
 ☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định
 ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương

 triệu/ tháng
 hoặc →
 Doanh Thu

 triệu/ tháng
 Lãi

 triệu/ tháng

I-1.Thông tin cơ bản

Giới tính ☐ Nam ☐ Nữ

Họ tên Sinh năm

Nơi sinh Tỉnh Huyện Xã Xóm

Đang ở Tỉnh Huyện Xã Xóm

☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)

※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm

I-2.Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

Tên trường

Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?

☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?

I-3.Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
- ☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
- ☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động

- ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
- ☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
- ☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

- Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
- ☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

- Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
- ☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
- ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Cháu A	#N/A	Tên bố		Tên	
I-1.Thông tin cơ bản		Giới tính		Số người con cái	
Họ tên		Sinh năm		Năm kết hôn	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm	
Đang ở	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm	
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)				※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm	

I-2.Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông	→	Năm phổ thông(0~12)		Đi bộ đội từ năm		→		tháng
Giáo dục khác	☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→							
Ngành học		Thời gian học: từ năm		đến năm				
Tên trường								
Địa điểm	☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào? ☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?							

I-3.Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| ☐ Nông dân | ☐ Công nhân | ☐ thợ xây / hàn | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sửa xe / máy | ☐ Buôn bán | ☐ Nhân viên văn phòng | ☐ Nhân viên quản lý |
| ☐ Giáo viên | ☐ Khác (ghi cụ thể)→ | | |

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- | | |
|---|--|
| ☐ Tự làm (không có thuê người) | ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người) |
| ☐ Làm ăn lương | ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→ |

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

- Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

Tên

↓ Quan hệ với chủ hộ

#N/A

I-1. Thông tin cơ bản

Họ tên		Giới tính		Sinh năm		Năm kết hôn		Số người con cái	
Nơi sinh	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm					
Đang ở	Tỉnh	Huyện	Xã	Xóm					
☐ Ở chung ☐ Không ở chung ☐ Đã mất (ghi năm mất)					※Ngoài xã Thành Lợi thì không cần hỏi cấp xóm				

I-2. Thông tin giáo dục

Giáo dục phổ thông ➡ Năm phổ thông(0~12) Đi bộ đội từ năm → tháng

Giáo dục khác ☐ Không học ☐ Trung học ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

☐ Học nghề ☐ Bổ túc ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Ngành học Thời gian học: từ năm đến năm

Tên trường

Địa điểm ☐ Trong tỉnh Nam Định → Huyện nào?

☐ Ngoài tỉnh→ Tỉnh, TP nào?

I-3. Thông tin nghề nghiệp

Nghề nghiệp cụ thể:

- ☐ Nông dân ☐ Công nhân ☐ thợ xây / hàn ☐ Cơ khí
☐ Sửa xe / máy ☐ Buôn bán ☐ Nhân viên văn phòng ☐ Nhân viên quản lý
☐ Giáo viên ☐ Khác (ghi cụ thể)→

Tình hình lao động ☐ Thất nghiệp ☐ Học sinh / sinh viên ☐ Tuổi cao / mất sức LĐ
☐ Có việc ☐ Nội trợ ☐ Đi nghĩa vụ quân sự ☐ Khác (ghi cụ thể) ↓

↓ Trường hợp "Có việc"

Vị thế việc làm

- ☐ Tự làm (không có thuê người) ☐ Chủ sản xuất kinh doanh (có thuê người)
☐ Làm ăn lương ☐ Lao động gia đình ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ Trường hợp cùng sống gia đình chủ hộ

Thời gian làm việc ☐ Thường xuyên (5 ngày/tuần trở lên) ☐ Thường xuyên (dưới 5 ngày/tuần)
☐ Không thường xuyên, tùy nhu cầu công việc hoặc thời vụ ☐ Không rõ

Tên cơ sở

- Địa điểm ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo) ☐ Bên Đường 10
☐ Nơi khác trong xã ☐ Khu công nghiệp ☐ Trong huyện Vụ Bản
☐ Tp.Nam Định ☐ Khác (ghi cụ thể)→

↓ **Mức thu nhập cá nhân (trừ trường hợp thu nhập nông nghiệp, thu nhập kinh doanh & dịch vụ gia đình)**

Tiền lương triệu/ tháng hoặc → Doanh Thu triệu/ tháng Lãi triệu/ tháng

STT

ID

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nhà của ông/bà:

Phần II: Thông Tin Hộ Gia Đình

II. Thông tin đất đai hiện nay

II-1. Đất đai có quyền sử dụng (theo sổ đỏ sở hữu, thời điểm 08.2024)

1. Đất chuyên trồng lúa

Số mảnh

Tên xứ đồng	Diện tích					
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)

2. Đất chuyên trồng màu

Số mảnh

Tên xứ đồng	Diện tích					
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)
		m2 (		sào		thước)



Tổng cộng đất nông nghiệp (1+2): Số thửa Diện tích m2

3. Đất thổ canh thổ cư

Diện tích m2

4. Đất ao hồ của nhà mình

m2

5. Khác (ghi cụ thể) m2

Danh sách tên xứ đồng

Ao đèn	Đài Thường
Ao cá	Đồng Rối
Ao chùa	Gốc bàng
Cốc 2	Hồ bom
Cửa đồn	Mả hồng
Cửa Mả	Mế
Cửa lằng	Sau chùa
Dọc lằng	Sau lũy
Dọc ngói	Vườn cỏ
	Vườn mỏ

II-2: Mua Bán đất thổ canh thổ cư và đất phi nông nghiệp

(từ năm 2016 đến thời điểm 08.2024)

-Trường hợp Tăng

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể):



Năm

Diện tích

m2

Đơn giá

triệu đ/m2

Tổng giá

triệu đồng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể):



Năm

Diện tích

m2

Đơn giá

triệu đ/m2

Tổng giá

triệu đồng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

-Trường hợp Giảm

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể):



Năm

Diện tích

m2

Đơn giá

triệu đ/m2

Tổng giá

triệu đồng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Mục đích (ghi cụ thể):



Năm

Diện tích

m2

Đơn giá

triệu đ/m2

Tổng giá

triệu đồng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

II-3: Chuyển đổi đất nông nghiệp (từ năm 2016 đến thời điểm 08.2024)

-Trường hợp Tăng

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mầu ☐ Khác (ghi cụ thể) ↪

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Mua ☐ Được thừa kế ☐ Được trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mầu ☐ Khác (ghi cụ thể) ↪

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

-Trường hợp Giảm

*Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mầu ☐ Khác (ghi cụ thể) ↪

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Bán ☐ Thừa kế ☐ Trao tặng ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Mầu ☐ Khác (ghi cụ thể) ↪

Năm Diện tích m2 Xứ đồng

Đơn giá triệu đ/m2 Tổng giá triệu đồng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

II-4: Hiện trạng sử dụng đất đai nông nghiệp(Thời điểm 08.2024)

- Trường hợp, ngoài đất đai sở hữu, có đất dụng thêm *Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Thuê ☐ Mượn ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m² Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Thuê ☐ Mượn ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m² Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Của ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

- Trường hợp có đất không dụng *Ghi từng mảnh

[1] Lý do ☐ Cho thuê ☐ Cho mượn ☐ Bỏ hoang (khoán)

☐ Bỏ hoang (không trồng gì) ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m² Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

[2] Lý do ☐ Cho thuê ☐ Cho mượn ☐ Bỏ hoang (khoán)

☐ Bỏ hoang (không trồng gì) ☐ Khác (ghi cụ thể)

Loại đất ☐ Lúa ☐ Màu ☐ Khác (ghi cụ thể)

Năm Diện tích m² Xứ đồng

Giá cả triệu đồng (hoặc Gửi gạo tạ) Thời hạn tháng

Cho ai(ghi họ tên, quân hệ, xóm ở)

- Nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì ghi cụ thể

III. Kinh tế gia đình

III-1. Nông nghiệp

A: Lúa

- Vụ chiêm năm 2023/24

- Vụ mùa năm 2023

1. Tổng diện tích lúa m2 (sào thước) m2 (sào thước)

2. Giống lúa

2-1. Gia đình sử dụng giống lúa gì?

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ BC15 ☐ Nếp ☐ Bắc Thơm ☐ T10 ☐ Khác →

- Vụ mùa năm 2023

☐ Bắc Thơm ☐ T10 ☐ Đài Thơm ☐ BC15 ☐ TCL225

☐ Khác →

2-2. Gia đình mua giống lúa ở đâu?

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ HTX ☐ C/ty giống cây trồng ☐ Tự sản xuất ☐ Chợ Gạo

☐ Khác →

- Vụ mùa năm 2023

☐ HTX ☐ C/ty giống cây trồng ☐ Tự sản xuất ☐ Chợ Gạo

☐ Khác →

3. Số lượng thu hoạch

- Vụ chiêm năm 2023/24

- Vụ mùa năm 2023

3-1. Năng suất lúa trên sào

tạ/sào

tạ/sào

3-2. Tổng số lượng lúa sản xuất

tạ

tạ

3-3. Số lượng lúa đã bán đi

tạ/vụ

tạ/vụ

3-4. Nơi bán gạo

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ Không bán ☐ HTX ☐ Chợ Gạo ☐ C/ty (ghi tên cty)

☐ Khác →

- Vụ mùa năm 2023

☐ Không bán ☐ HTX ☐ Chợ Gạo ☐ C/ty (ghi tên cty)

☐ Khác →

3-5. Sau khi bán, Gia đình sử dụng gạo như thế nào?

- Vụ chiêm: Tự tiêu thụ: tạ Gửi cho gia đình xa: tạ → Khác:

- Vụ mùa : Tự tiêu thụ: tạ Gửi cho gia đình xa: tạ → Khác:

4. Lao động và chi phí sản xuất lúa

4-1. Làm đất ☐ Thuê dịch vụ ☐ Máy của gia đình ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để làm đất K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai? ☐ anh Thúy ☐ anh Phòng ☐ Khác→

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

4-2. Sạ & cấy

- Vụ chiêm năm 2023/24

☐ Sạ → ☐ Gia đình ☐ Thuê người Chi phí K đồng ☐ Không rõ

☐ Cấy → ☐ Thuê dịch vụ ☐ Máy gia đình ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để cấy K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

- Vụ mùa năm 2023

☐ Sạ → ☐ Gia đình ☐ Thuê người Chi phí K đồng ☐ Không rõ

☐ Cấy → ☐ Thuê dịch vụ ☐ Máy gia đình ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để cấy K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

4-3. Làm cỏ: Ai làm cỏ? ☐ Gia đình (bằng tay) ☐ Gia đình (thuốc diệt cỏ)

☐ Khác→

4-4. Thu hoạch ☐ Thuê dịch vụ ☐ Khác→

- Chi phí thuê dịch vụ để thu hoạch K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

- Thuê dịch vụ từ năm nào?

4-5. Xay xát lúa

☐ Trong Xóm B ☐ Trong xã trừ Xóm B ☐ Ngoài xã

- Chi phí xay xát lúa K đồng ☐ Không rõ

- Thuê dịch vụ của ai?

4-6. Phân bón cho sản xuất lúa: Loại, Số lượng, Nơi mua

<u>Vụ chiêm 2023/24</u>	<u>Số lượng/sào</u>	<u>Nơi mua</u>	<u>↓ Khác(ghi cụ thể)</u>
- Đạm URE	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Lâm thao	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- NPK Đầu Trâu	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- NPK Tiên Nông	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Kali	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Khác→	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐
- Khác→	kg	☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐

Vụ mùa 2023	Số lượng/sào	Nơi mua	↓	Khác(ghi cụ thể)
- Đạm URE		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Lâm thao		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- NPK Đầu Trâu		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- NPK Tiên Nồng		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Kali		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Khác→		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	
- Khác→		kg ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm	☐	

4-7. Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu, diệt cỏ cho sản xuất lúa (2023 vụ mùa, 2023-2024 vụ chiêm)

-Thuốc trừ sâu ☐ Không ☐ Sử dụng Nơi mua ☐ HTX ☐ Khác→

-Thuốc diệt cỏ ☐ Không ☐ Sử dụng Nơi mua ☐ HTX ☐ Khác→

B: Rau màu

1. Diện tích chuyên trồng màu năm ngoái

- Vụ chiêm năm 2023/24 m2

2. Loại rau và giống

- Vụ mùa năm 2023 m2

2-1. Loại rau chủ yếu

Mùa xuân	Loại nhiều nhất	☐ xà lách ☐ cải thìa ☐ rau đay ☐ mồng tơi ☐ củ cải ☐ hành
		☐ rau mướt ☐ rau mùi ☐ su hào ☐ khác (cụ thể)→
Mùa hè	Loại thứ 2	☐ xà lách ☐ cải thìa ☐ rau đay ☐ mồng tơi ☐ củ cải ☐ hành
		☐ rau mướt ☐ rau mùi ☐ su hào ☐ khác (cụ thể)→
Mùa thu	Loại nhiều nhất	☐ xà lách ☐ cải thìa ☐ rau đay ☐ mồng tơi ☐ củ cải ☐ hành
		☐ rau mướt ☐ rau mùi ☐ su hào ☐ khác (cụ thể)→
Mùa đông	Loại thứ 2	☐ xà lách ☐ cải thìa ☐ rau đay ☐ mồng tơi ☐ củ cải ☐ hành
		☐ rau mướt ☐ rau mùi ☐ su hào ☐ khác (cụ thể)→

2-2. Nơi mua giống rau

☐ Tự sản xuất ☐ HTX ☐ Đại lý trong Xóm ☐ Cty giống ☐ Chợ Gạo

☐ Khác→

3. Lao động trồng rau

3-1. Thành viên gia đình tham gia việc trồng rau (ghi tên)

--	--	--

3-2. Tổng ngày lao động trung bình mỗi tuần

	ngày/tuần		ngày/tuần		ngày/tuần
--	-----------	--	-----------	--	-----------

4. Phân bón cho sản xuất rau màu

4-1. Loại và nơi mua phân bón

☐ Phân bón hóa học	→	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	
☐ Phân gà	→	Nơi mua			
☐ Khác→		Nơi mua			

4-2. Số tiền mua phân bón một năm

☐ Dưới 1 triệu ☐ 1 triệu ~ dưới 5 triệu ☐ Trên 5 triệu ☐ Không rõ

5. Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu (bao gồm cả thuốc dưỡng cây, diệt cỏ) cho sản xuất rau màu

-Thuốc trừ sâu	☐ Không	☐ Sử dụng	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	
-Thuốc diệt cỏ	☐ Không	☐ Sử dụng	Nơi mua	☐ HTX	☐ Khác→	

6. Bán rau

6-1. Thành viên gia đình đi bán (ghi tên)

--	--	--

6-2. Nơi đi bán rau ☐ Tại nhà ☐ Chợ Gạo ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác

↳ Cho ai? ☐ Cho ai? ☐ Cho ai?

6-3. Số lần Bán rau trong một tháng

- Tháng nhiều lần/tháng - Tháng ít lần/tháng

6-4. Số tiền bán rau một tháng

☐ Dưới 3 triệu ☐ 3 triệu ~ dưới 5 triệu ☐ Trên 5 triệu ☐ Không rõ

C: Lạc

1. Gia đình có trồng lạc không? ☐ Có ☐ Không → Nếu "Không" đi **D: Trồng trot khác**

2. Diện tích trồng lạc năm ngoái

	m2
--	----

3. Tổng số lượng lạc sản xuất

	kg
--	----

4. Tình hình bán lạc

4-1. Số lượng đã bán đi

	kg
--	----

4-2. Đơn giá trên một cân

	K đồng
--	--------

4-3. Nơi bán lạc ☐ Tại nhà ☐ Chợ Gạo ☐ Khác→

--

4-4. Gia đình bán cho ai? ☐ Cho người đi bán buôn ở Tp.Nam Định ☐ Người Dương Lai

☐ Người Xóm B ☐ Khác→

D: Trồng trot khác

1. Gia đình có trồng gì để bán? ☐ Có ☐ Không → Nếu "Không" đi **E: Tình hình cơ giới hóa**

- Loại ☐ Khoai tây ☐ Hoa quả ☐ Cây cảnh

☐ Cây dược liệu ☐ Khác→

2. Số tiền lãi một năm

	K đồng
--	--------

E: Tình hình cơ giới hóa nông nghiệp → Nếu "Không có máy" thì đi **F: Nuôi lợn**

1. Số chiếc máy nông nghiệp của gia đình

*ghi số chiếc máy

	Máy cày		Máy cấy		Máy gặt lúa
	Máy tuốt lúa		Máy xát lúa		Máy bơm cho sản xuất nông nghiệp
	Máy khác (cụ thể)				Máy khác (cụ thể)

2. Gia đình có mua các loại máy nào sau đây từ năm 2016 đến 2024 không?

1:cày **2:**cấy **3:**gặt lúa **4:**tuốt lúa **5:**xát lúa **6:**bơm SXNN **7:**Khác

	→ Năm mua:		Giá tiền:		K đồng
	→ Năm mua:		Giá tiền:		K đồng
	→ Năm mua:		Giá tiền:		K đồng

3. Gia đình cho thuê máy trên không?

1:cày **2:**cấy **3:**gặt lúa **4:**tuốt lúa **5:**xát lúa **6:**bơm SXNN **7:**Khác

	→ Đơn giá:		K đồng/sào	→ Tổng diện tích cho thuê:		sào/vụ
	→ Đơn giá:		K đồng/sào	→ Tổng diện tích cho thuê:		sào/vụ
	→ Đơn giá:		K đồng/sào	→ Tổng diện tích cho thuê:		sào/vụ

4. Tiền lãi một năm -Vụ mùa: K đồng/vụ -Vụ chiêm: K đồng/vụ

F: Nuôi lợn

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **G: Nuôi trâu bò**

1. Số con lợn mà gia đình nuôi (năm 2023)

Lợn thịt con Lợn nái con Lợn giống con Lợn đực con

2. Số tiền bán lợn trong một năm K đồng/năm

3. Chi phí(giống, thức ăn, tiêm phòng v.v.) trong một năm K đồng/năm ☐ Không rõ

G: Nuôi trâu bò

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **H: Nuôi gia cầm**

1. Số con trâu bò mà gia đình nuôi (năm 2023) Trâu con Bò con

2. Số tiền bán trâu bò trong một năm K đồng/năm

3. Chi phí (giống, thức ăn, tiêm phòng v.v.) trong một năm K đồng/năm

4. Trong trường hợp chăn nuôi theo hợp đồng thì thời hạn và số tiền nuôi

Người hợp đồng: Thời hạn: tháng Số tiền: K đ

H: Nuôi gia cầm

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **I: Nuôi cá**

1. Số con gia cầm mà gia đình nuôi (năm 2023)

Gà con	Vịt con	Ngan con	Khác con
☐ Để bán	☐ Để bán	☐ Để bán	☐ Để bán
☐ Để ăn	☐ Để ăn	☐ Để ăn	☐ Để ăn

2. Số tiền bán gia cầm trong một năm K đồng/năm ☐ Không rõ

3. Chi phí(giống, thức ăn,v.v.) trong một năm K đồng/năm ☐ Không rõ

I: Nuôi Cá

☐ Có ☐ Không → Nếu "Không nuôi" thì đi **III-2. Phi nông nghiệp**

1. Diện tích ao nuôi cá (năm 2023)

m²

2. Ao nuôi cá là của ai?

☐ Của gia đình (tại nhà)

☐ Khác →

3. Mục đích nuôi cá

☐ Để bán → hỏi tiếp

☐ Để ăn → đi **III-2. Phi nông nghiệp**

4. Số lượng thu hoạch và bán

Thu hoạch: kg/năm

Bán: kg/năm

5. Số tiền bán cá trong năm qua

K đồng/năm

☐ Không rõ

6. Chi phí(giống, thức ăn, thuốc, v.v.) trong năm qua

K đồng/năm

☐ Không rõ

III-2. Phi nông nghiệp

J. Kinh Doanh & dịch vụ gia đình

1. Gia đình có cửa hàng, nhà hàng, dịch vụ, xưởng....v.v. của mình không ?

☐ Có

☐ Không → Nếu "Không có" thì đi **K. Nguồn thu nhập khác**

2. Khi có kinh doanh & dịch vụ gia đình thì ghi cụ thể các câu dưới.

Loại nghề nghiệp

Số 1

Năm bắt đầu:

Địa điểm làm:

☐ Tại nhà

☐ Trong Làng Bách Cốc

☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định

☐ Khác →

☐ Không mua

☐ Tự sản xuất, chế biến tại nhà

☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

Địa điểm mua
nguyên liệu:

☐ Bên Đường 10

☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản

☐ Tp.Nam Định

☐ Khác →

Tên người chủ trì:

Tên người phụ

thường xuyên:

(tên, quan hệ)

Tên người phụ

thỉnh thoảng:

(tên, quan hệ)

Số người thuê:

người

→ Trong đó:

- Hộ hàng

người

- Hàng xóm

người

- Người trong xã

người

- Người ngoài xã

người

Lãi trung bình
một tháng:

☐ Dưới 5 triệu

☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu

☐ Trên 10 triệu

Nếu khi khó tính theo tháng thì ghi thực thể (vd. Lãi theo vụ và số vụ trong một năm...v.v.)

Loại nghề nghiệp
Số 2

Năm bắt đầu:

Địa điểm làm: ☐ Tại nhà ☐ Trong Làng Bách Cốc ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

☐ Bên Đường 10 ☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác→

Địa điểm mua
nguyên liệu:

☐ Không mua ☐ Tự sản xuất, chế biến tại nhà ☐ Trung tâm xã (Chợ Gạo)

☐ Bên Đường 10 ☐ Nơi khác trong xã (Thành Lợi cũ)

☐ Trong huyện Vụ Bản ☐ Tp.Nam Định ☐ Khác→

Tên người chủ trì:

Tên người phụ
thường xuyên:
(tên, quan hệ)

Tên người phụ
thỉnh thoảng:
(tên, quan hệ)

Số người thuê: người

→Trong đó:

- Hộ hàng

người

- Hàng xóm

người

- Người trong xã

người

- Người ngoài xã

người

Lãi trung bình
một tháng:

☐ Dưới 5triệu

☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu

☐ Trên 10 triệu

Nếu khi khó tính theo tháng thì ghi thực thể (vd. Lãi theo vụ và số vụ trong một năm...v.v.)

K: Nguồn thu nhập khác

1. Gia đình có nhận trợ cấp xã hội không?

☐ Có ☐ Không

1-1. Loại trợ cấp

.....

1-2. Họ tên người nhận trợ cấp

.....

1-3. Quan hệ với chủ hộ

.....

1-4. Số lần nhận trợ cấp trong một năm

.....

1-5. Nhận được bao nhiêu tiền một năm

.....

2. Gia đình có nhận tiền chu cấp của ai không?

☐ Có ☐ Không

2-1. Họ tên người gửi tiền

.....

2-2. Quan hệ với chủ hộ

.....

2-3. Nơi ở của người gửi tiền

.....

2-4. Nghề nghiệp của người gửi tiền

.....

2-5. Số lần nhận tiền trong một năm

.....

2-6. Nhận được bao nhiêu tiền một năm

.....

3. Gia đình gửi tiền chu cấp cho ai không?

☐ Có ☐ Không

3-1. Họ tên người nhận tiền

.....

3-2. Quan hệ với chủ hộ

.....

3-3. Nơi ở của người nhận tiền

.....

3-4. Nghề nghiệp của người nhận tiền

.....

3-5. Mục đích chủ yếu gửi tiền

☐ Học phí

☐ Học phí

☐ Giúp sinh hoạt

☐ Giúp sinh hoạt

☐ Khác

☐ Khác



3-6. Số lần gửi tiền trong một năm

.....

3-7. Gửi bao nhiêu tiền một năm

.....

4. Gia đình ông/bà có thu nhập ngoài các thu nhập trên thì xin ghi cụ thể.

IV. Mức sống gia đình

L. Nhà ở của gia đình

1. Diện tích tầng 1 hiện nay : m²

2. Mái nhà gia đình hiện nay thuộc loại nào sau đây ?

☐ Nhà ngói

☐ Nhà mái bằng

☐ Khác→

3. Ngôi nhà gia đình hiện có mấy tầng ? Ghi số tầng →

4. Từ năm 2016 đến năm nay, gia đình có sửa / xây mới phần như dưới không ? Ghi năm tiến hành.

-Trần, sàn, tường, cổng, v.v...

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Công trình phụ, v.v...

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Nhà vệ sinh

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Phòng tắm

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Phòng bếp

☐ Không

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

-Khác

☐ Sửa

☐ Xây mới

Năm

5. Chi phí sửa nhà / xây nhà trên là bao nhiêu tiền ?

triệu đồng

6. Diện tích nhà ở được mở rộng là bao nhiêu?

m²

7. Thợ nào thực hiện việc sửa / xây mới phần số 4?

7-1. Tên thợ xây đứng đầu

7-2. Thợ trên là người ở đâu?

☐ Trong xóm

☐ Trong xã

☐ Tp. Nam Định

☐ Khác→

7-3. Quan hệ với thợ trên

☐ Họ hàng

☐ Bạn bè người quen

☐ Thợ được giới thiệu

☐ Khác→

M. Đời sống gia đình

1. Mua đồ ăn hàng ngày

1-1. Gia đình đi chợ nào?

☐ Trong xóm

☐ Chợ Gạo

☐ Chợ Nam Định

☐ Khác→

1-2. Gia đình đi chợ mấy lần một tuần?

lần/tuần

1-3. Chi phí một tháng là bao nhiêu tiền?(gồm cả chè, bia rượu)

K đồng/tháng

1-4. Tổng lượng gạo cho cả gia đình ăn một tháng là bao nhiêu cân?

kg/tháng

1-5. Gia đình mua thêm bao nhiêu cân gạo trong một vụ?

kg/vụ

※"không mua thêm" thì ghi "0"

1-6. Giá gạo gia đình mua là bao nhiêu tiền một cân?

K đồng/kg

2. Nước sinh hoạt

2-1. Gia đình hiện đang sử dụng nguồn nước nào để phục vụ cho sinh hoạt?

☐ Nước máy HTX

☐ Nước giếng

☐ Nước mưa

☐ Khác→

2-2. Lượng nước máy HTX để phục vụ cho sinh hoạt bình quân là bao nhiêu mét khối?

m³/tháng

-Mùa hè

m³/tháng

Trường hợp thay đổi theo mùa→

-Mùa đông

m³/tháng

3. Điện

3-1. Chi phí -Mùa hè đ/tháng -Mùa đông đ/tháng

3-2. Năng lượng mặt trời ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

4. Bình nước nóng trong phòng tắm

Gia đình hiện có sử dụng bình nước nóng không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

5. Bếp ga

5-1. Gia đình hiện có sử dụng bếp ga không? ☐ Không ☐ Có

5-2. Nếu gia đình bắt đầu sử dụng bếp ga trong 10 năm nay thì có từ năm nào? Năm

5-3. Gia đình sử dụng hết một bình trong mấy tháng? tháng/bình

6. Nhà vệ sinh

Gia đình hiện có sử dụng bồn cầu xả nước không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

7. Smartphone (nối mạng)

7-1. Gia đình đang sử dụng mấy chiếc smartphone chiếc *trường hợp "Không có" thì ghi "0"

7-2. Chi phí cả gia đình một tháng là bao nhiêu tiền? K đ /tháng

8. Điện thoại di động bình thường (không nối mạng internet)

*trường hợp "Không có" thì ghi "0"

8-1. Gia đình đang sử dụng mấy chiếc điện thoại di động (không nối mạng internet) chiếc

8-2. Chi phí cả gia đình một tháng là bao nhiêu tiền? K đ /tháng

9. Hệ thống cáp quang và Wifi

9-1. Gia đình có hệ thống cáp quang tại nhà không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

9-2. Gia đình hiện có hệ thống Wifi tại nhà không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

9-3. Chi phí cả gia đình một tháng là bao nhiêu tiền? K đ /tháng

10. Máy vi tính

10-1. Gia đình hiện có máy vi tính không? ☐ Không ☐ Có → Từ năm nào?

10-2. Máy đó bao nhiêu tiền? triệu đồng

10-3. Gia đình chủ yếu mua máy vi tính để làm gì?

☐ Làm tài liệu tư liệu ☐ Xem video trực tuyến ☐ Chơi game ☐ Khác →

11. Các đồ điện khác

Gia đình hiện có những đồ dưới đây không? Nếu có thì gia đình có mấy chiếc ?

***Ghi số chiếc. Trường hợp "Không có" thì ghi "0"**

	Tủ lạnh		Máy giặt		Máy điều hòa nhiệt độ		Lò vi sóng
	Tivi chương trình vệ tinh				Đồ chơi điện tử (loại nối mạng internet)		
	Khác→						
	Khác→						

12. Các loại xe mới / thêm

Gia đình hiện có những xe dưới đây không? Nếu có thì gia đình có mấy chiếc ?

***Ghi số chiếc. Trường hợp "Không có" thì ghi "0"**

	Xe đạp điện		Xe máy		Xe công nông		Xe tải		Xe ô tô
	Khác→								
	Khác→								

14. Đồ dùng gia đình giá cao khác (10 triệu đồng trở lên)

Gia đình có mua /thêm những đồ gì giá cao ngoài các đồ trên từ năm 2016 đến nay không ?

Ghi cụ thể:		→		triệu đồng	Năm mua:	
Ghi cụ thể:		→		triệu đồng	Năm mua:	

N. Y tế

- Chi phí mua thuốc một tháng là bao nhiêu tiền ? K đồng/tháng
- Chi phí đi khám thường xuyên là bao nhiêu tiền ? K đồng/tháng
- Gia đình đi khám đến đâu? ☐ Trong xóm ☐ Trong xã (Thành Lợi cũ)
☐ Trong huyện Vụ Bản ☐ Tp. Nam Định
☐ Khác→

4. Trong năm qua, gia đình có ai phải nằm viện không ?

☐ Không	☐ Có →	Chi phí nằm viện:		triệu đồng
		Nằm ở đâu:		

O. Bảo hiểm

1. Bảo hiểm Y tế (trừ đi người tham gia bảo hiểm tại cơ quan / công ty)

1-1. Gia đình có thành viên nào tham gia bảo hiểm y tế (trừ đi người trên) không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

1-2. Thành viên tham gia BHYT, năm bắt đầu, chi phí/năm

Tên		Từ năm		Chi phí		K đồng/năm
Tên		Từ năm		Chi phí		K đồng/năm
Tên		Từ năm		Chi phí		K đồng/năm

2. Các bảo hiểm khác

2-1. Gia đình có thành viên nào tham gia bảo hiểm khác như sau không?

☐ Bảo hiểm xã hội tự nguyện ☐ Bảo hiểm nhân thọ ☐ Bảo hiểm khác

2-2. Thành viên tham gia với bảo hiểm, tên Cty bảo hiểm, năm bắt đầu

Tên		Cty bảo hiểm		Từ năm	
Tên		Cty bảo hiểm		Từ năm	

2-3. Mục đích chủ yếu mua

☐ Bảo hiểm rủi ro
☐ Tích lũy một số tiền cho tương lai
☒ Tích lũy để chi cho gì? ☐ Chưa quyết định ☐ Học phí ☐ Xây / sửa nhà
☐ Khác→

2-4. Có người giới thiệu mua bảo hiểm không ?

☐ Không ☐ Gia đình ☐ Họ hàng ☐ Người quen (ghi quan hệ) ↓

2-5. Số tiền chi trả K đồng/năm

P. Tín dụng

1. Vay mượn (Hỏi về từng lần một)

1-1. Gia đình có vay/mượn tiền từ năm 2016-2024 không? (vd: Khi mua đất, sửa nhà, mua xe...v.v.)

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

1-2. Mục đích vay/mượn

☐ Xây, sửa nhà ☐ Chăn nuôi ☐ Mua đồ đạc trong nhà
☐ Khác→

1-3. Số tiền vay/mượn triệu đồng

1-4. Vay/mượn của ai ☐ Anh em họ hàng (ghi quan hệ cụ thể) →
☐ Ngân hàng Nông nghiệp ☐ Ngân hàng Chính sách Xã hội
☐ Ngân hàng khác (ghi cụ thể) →
☐ Khác→

1-5. Trường hợp vay ở ngân hàng

- Thời hạn vay/mượn tháng -Lãi suất cho vay %/tháng

- Có phải thế chấp không? ☐ Có ☐ Không

- Thông qua tổ chức nào?

☐ Không ☐ Hội Nông dân ☐ Hội Phụ nữ ☐ Khác→

- Theo chương trình nào?

☐ Không ☐ Hộ nghèo ☐ Nước sạch ☐ Học sinh, sinh viên

☐ Khác→

2. Cho vay / mượn (Hỏi về từng lần một)

2-1. Gia đình có cho ai vay/mượn tiền từ năm 2016-2024 không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

2-2. Số tiền cho vay/mượn triệu đồng

2-3. Cho ai vay/mượn

☐ Anh em họ hàng (ghi quan hệ cụ thể) →

☐ Khác →

2-4. Thời hạn cho vay/mượn tháng

2-5. Lãi suất cho vay %/tháng

3. Sổ tiết kiệm

3-1. Gia đình có sổ tiết kiệm không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

3-2. Sổ tiết kiệm tại ngân hàng nào?

☐ Ngân hàng Nông nghiệp ☐ Ngân hàng Chính sách Xã hội ☐ Khác →

3-4. Thời hạn tiết kiệm tháng

3-5. Lãi suất tiết kiệm %/tháng

4. Tài khoản

4-1. Gia đình có tài khoản tại ngân hàng không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

4-2. Mở tài khoản tại ngân hàng nào?

☐ Ngân hàng Nông nghiệp ☐ Ngân hàng Chính sách Xã hội ☐ Khác →

4-3. Mục đích mở tài khoản

☐ Để nhận lương ☐ Để gửi tiền ☐ Khác →

5. Sản phẩm đầu tư

5-1. Gia đình có sản phẩm đầu tư nào không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

5-2. Loại đầu tư

☐ Trái phiếu ☐ Cổ phiếu ☐ Ngoài hối ☐ Vàng ☐ Khác →

5-3. Mua từ năm nào?

6. Chơi họ, hội, quỹ, phường

6-1. Gia đình có người từng chơi họ, hội, quỹ không? (thời kỳ 2016-2024)

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

6-2. Mục đích →

6-3. Số tiền đóng góp K đồng/tháng

Q. Chi phí xã giao, sở thích, giải trí ... của các thành viên gia đình

1. Gia đình có đi ăn uống ở ngoài trong năm qua không?

- ☐ Không ☐ Có đi với gia đình ☐ Có đi với bạn bè

→ Chi phí trung bình một tháng: K đồng/tháng ☐ Không rõ

2. Du lịch trong ngày

2-1. Gia đình có ai đi du lịch trong ngày trong năm qua không?

- ☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

2-2. Số lần đi "du lịch trong ngày" lần

2-3. Du lịch trong ngày ở đâu?

- ☐ Trong tỉnh ☐ Ninh Bình (Tràng An, Tắm Cốc)

☐ Khác →

2-4. Gia đình đi với ai / tổ chức nào?

- ☐ Gia đình họ hàng ☐ Bạn bè ☐ Nơi làm tổ chức (vd.Cty)

☐ Khác (vd. Hội phụ nữ) →

2-5. Chi phí cho du lịch trong ngày năm qua là bao nhiêu tiền ?

- ☐ Dưới 3 triệu ☐ 3 triệu ~ dưới 6 triệu ☐ Trên 6 triệu ☐ Không rõ

3. Du lịch (đi lễ) qua đêm

3-1. Gia đình có ai đi du lịch đi lễ qua đêm trong năm qua không?

- ☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

3-2. Tổng số ngày đi "du lịch qua đêm" ngày

3-3. Gia đình đi du lịch ở tỉnh nào ?

3-4. Đi với ai / tổ chức nào?

- ☐ Gia đình họ hàng ☐ Bạn bè ☐ Nơi làm tổ chức (vd.Cty)

☐ Khác (vd. Hội phụ nữ) →

3-5. Chi phí cho du lịch qua đêm năm qua là bao nhiêu tiền?

- ☐ Dưới 5 triệu ☐ 5 triệu ~ dưới 10 triệu ☐ Trên 10 triệu ☐ Không rõ

4. Tết năm vừa qua gia đình ăn tết như thế nào?

4-1. Gia đình ăn Tết vừa rồi như thế nào?

- ☐ Ở nhà ☐ Thăm họ hàng ☐ Đi chơi (trong ngày) ☐ Đi du lịch (qua đêm)

☐ Khác →

4-2. Tổng chi phí cho dịp Tết vừa rồi là bao nhiêu tiền?

- ☐ Dưới 5 triệu ☐ 5 triệu ~dưới 10 triệu ☐ 10 triệu ~dưới 20 triệu ☐ Trên 20 triệu

☐ Không rõ

5. Lễ hội

-Lễ hội ngoài làng (đi trong ngày)

5-1. Gia đình có ai dự lễ đền, chùa, hay lễ hội ngoài làng trong năm qua không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

5-2. Gia đình đi lễ hội ở đâu ?

☐ Phủ Giày ☐ Đền Trần ☐ Khác→

-Đi làm lễ và lễ hội trong làng

5-3. Gia đình có ai dự lễ đền, chùa làng trong năm qua không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓ ☐ Không

5-4. Gia đình đi làm lễ và lễ hội ở đâu ?

☐ Đền Nhất Thôn ☐ Chùa Bách Cốc

5-5. Trong năm qua gia đình đến thăm đền và chùa làng mấy lần?

lần

6. Tổng chi phí về hiếu hỷ trong năm qua của cả gia đình

6-1. Mừng đám cưới

- tự tổ chức	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của anh em họ hàng	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của các người khác	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần

6-2. Viếng đám ma

- tự tổ chức	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của anh em họ hàng	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của các người khác	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần

6-3. Đám giỗ

- tự tổ chức	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần
- của anh em họ hàng	Số lần lần	Chi phí trung bình một lần K đồng/lần

7. Các mục chi khác trong một năm bình quan

7-1. May mặc, mũ nón, giày dép

triệu đồng/năm

7-2. Mỹ phẩm, dầu gội đầu, xa phòng

triệu đồng/năm

7-3. Nhuộm tóc uốn tóc

triệu đồng/năm

7-4. Thời trang khác (vd. Thẩm mỹ viện)

triệu đồng/năm

7-5. Khác (ghi cụ thể)

triệu đồng/năm

8. Sở thích cá nhân

8-1. Gia đình có ai có sở thích (thể thao, âm nhạc, thủ công....)không?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓

☐ Không



Ghi cụ thể

--

8-2. Sở thích đó là gì và là của ai?

--

--

8-3. Chi phí năm qua là bao nhiêu tiền?

--

K đồng/năm

9. Đồ cá nhân giá cao (hơn 5 triệu đồng)

9-1. Gia đình có ai mua đồ **cá nhân** giá cao gì (ví dụ. Đồng hồ, trang sức) từ năm 2016 đến nay không (**Trừ các đồ trong mục M như smartphone, vi tính, xe máy...**)?

☐ Có: Hỏi tiếp ↓

☐ Không

9-2. Gia đình mua đồ gì?

Ghi cụ thể

--

Của ai?

--

--

triệu đồng

Ghi cụ thể

--

Của ai?

--

--

triệu đồng

10. Vật cưng, thú cưng

Gia đình có nuôi vật cưng, thú cưng không? (vd. Con chó, mèo chim...v.v.)

Ghi cụ thể

--

Từ năm:

--

--

K đồng

Ghi cụ thể

--

Từ năm:

--

--

K đồng

Kết thúc

Giờ kết thúc:

 giờ

 phút

Thời gian phỏng vấn:

 tiếng

 phút